

## UNIT 4: FOR A BETTER COMMUNITY

### A. VOCABULARY

| Or | New words and Meaning                                    | Example                                                                                                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | advertisement /əd'vɜ:tismənt/<br>(n): quảng cáo, rao vặt | - I saw your advertisement in the Youth Newspaper yesterday.<br>- Tôi thấy quảng cáo của các bạn trên tờ Thanh Niên hôm qua.                                   |
| 2  | announcement /ə'naʊnsmənt/<br>(n): thông báo             | - This announcement is very important.<br>- Thông báo này rất quan trọng.                                                                                      |
| 3  | apply /ə'plai/(v):<br>nộp đơn xin việc                   | - When I saw the job advertisement on the Internet, I applied and was chosen.<br>- Khi tôi thấy quảng cáo việc làm trên Internet, tôi đã nộp đơn và được chọn. |
| 4  | balance /'bæləns/ (v):<br>làm cho cân bằng               | - I try to balance work and family commitments.<br>- Tôi cố gắng cân bằng các cam kết công việc và gia đình.                                                   |
| 5  | benefit /'benɪfɪt/ (n.)<br>lợi ích                       | - Doing volunteer work has a lot of benefits.<br>- Làm tình nguyện có rất nhiều lợi ích.                                                                       |
| 6  | concerned /kən'sɜ:nd/ (a):<br>lo lắng, quan tâm          | - Many young people are concerned about community problems.<br>- Nhiều người trẻ quan tâm đến các vấn đề cộng đồng.                                            |
| 7  | creative /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo                       | - He is a creative designer.<br>- Anh ấy là một nhà thiết kế sáng tạo.                                                                                         |
| 8  | dedicated /'dedɪkeɪtɪd/ (a):<br>tận tâm, tận tụy         | - She is the most dedicated doctor in our hospital.<br>- Cô ấy là bác sĩ tận tụy nhất trong bệnh viện của chúng ta.                                            |
| 9  | development /dɪ'veləpmənt/ (n):<br>sự phát triển         | - He made a great contribution to the development of our country.<br>- Ông đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước chúng ta.                |
| 10 | disadvantaged<br>,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/(a)<br>thiệt thòi      | - A new educational program has been set up to help disadvantaged children.<br>- Một chương trình giáo dục mới đã được thiết lập để giúp trẻ em thiệt thòi.    |
| 11 | donate /dəʊ'neɪt/ (v):<br>cho, tặng, quyên góp           | - A young businessman donated a lot of money to the charity.<br>- Một doanh nhân trẻ đã quyên góp rất nhiều tiền cho tổ chức từ thiện.                         |

|    |                                                                         |                                                                                                                                                                                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | excited /ɪk'saɪtɪd/(a):<br>phấn khởi, phấn khích                        | - He is getting excited about his holiday.<br>- Anh ấy đang phấn khích về kỳ nghỉ của mình.                                                                                                          |
| 13 | experience /ɪk'spiəriəns/(n.)<br>kinh nghiệm                            | - Do you have any experience in teaching children?<br>- Bạn có kinh nghiệm dạy trẻ con không?                                                                                                        |
| 14 | facility /fə'sɪləti/(n.)<br>cơ sở vật chất, trang thiết bị              | - Schools and hospitals are necessary facilities.<br>- Trường học và bệnh viện là những cơ sở vật chất cần thiết.                                                                                    |
| 15 | fortunate /'fɔ:tʃənət/ (a):<br>may mắn                                  | - He's very fortunate to have found such a nice house.<br>- Anh ấy rất may mắn khi tìm được một ngôi nhà đẹp như vậy.                                                                                |
| 16 | handicapped /'hændɪkæpt/ (a):<br>tàn tật, khuyết tật                    | - We should help handicapped children.<br>- Chúng ta nên giúp trẻ em khuyết tật.                                                                                                                     |
| 17 | helpful /'helpfl/(adj.)<br>hữu ích, nhiệt tình                          | - The host family was very helpful.<br>- Gia đình chủ nhà rất nhiệt tình.                                                                                                                            |
| 18 | helpless /'helpləs/(adj.)<br>bất lực, vô vọng                           | - They are helpless victims of war.<br>- Họ là những nạn nhân bất lực của chiến tranh.                                                                                                               |
| 19 | invalid /ɪn'velɪd/ (n):<br>người tàn tật, người khuyết tật, thương binh | - War invalids and the families of martyrs should be helped a lot.<br>- Thương binh và gia đình liệt sĩ cần được giúp đỡ rất nhiều.                                                                  |
| 20 | martyr /'mɑ:tə(r)/ (n):<br>liệt sĩ                                      | - There are many volunteer activities such as helping old people and taking care of the families of martyrs.<br>- Có nhiều hoạt động tình nguyện như giúp đỡ người già và chăm sóc gia đình liệt sĩ. |
| 21 | meaningful /'mi:nɪŋfl/ (a):<br>có ý nghĩa                               | - His job is very meaningful.<br>- Công việc của anh ấy rất có ý nghĩa.                                                                                                                              |
| 22 | narrow-minded /'nærəʊ<br>'maɪndɪd/(adj.)<br>hẹp hòi, nhỏ nhen, nông cạn | - He had been narrow-minded before he took this volunteer trip.<br>- Cậu ấy từng là người nông cạn trước khi tham gia chuyến đi tình nguyện này.                                                     |
| 23 | non-profit /nɒn 'prɒfɪt/(adj.)<br>phi lợi nhuận                         | - We are a non-profit charity organisation.<br>- Chúng tôi là một tổ chức từ thiện phi lợi nhuận.                                                                                                    |
| 24 | obvious /'ɒbvɪəs/ (a): rõ ràng, hiển nhiên                              | - It's obvious that my sister doesn't like him.<br>- Rõ ràng là em gái tôi không thích anh ấy.                                                                                                       |
| 25 | passionate /'pæʃənət/(adj.)<br>đam mê, nồng nhiệt                       | - I am a passionate and creative person.<br>- Tôi là một người giàu đam mê và sáng tạo.                                                                                                              |
| 26 | patient /'peɪʃnt/ (a):<br>kiên trì, kiên nhẫn                           | - Be patient with her - she's very young.<br>- Hãy kiên nhẫn với cô ấy - cô ấy còn rất trẻ.                                                                                                          |

|    |                                                           |                                                                                                                                                                    |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27 | position /pə'zɪʃn/(n.)<br>vị trí                          | - I'm writing to apply for the position of a volunteer guide.<br><i>Tôi viết thư để ứng tuyển vị trí hướng dẫn viên tình nguyện.</i>                               |
| 28 | priority /praɪ'ɒrəti/ (n.)<br>ưu tiên                     | - Protecting the environment is our top priority.<br><i>Bảo vệ môi trường là ưu tiên hàng đầu của chúng ta.</i>                                                    |
| 29 | remote area /rɪ'məʊt 'eəriə/(n. phr.)<br>vùng sâu vùng xa | - Our program aims at helping poor households in this remote area.<br><i>Chương trình của chúng tôi nhằm vào việc giúp đỡ các hộ nghèo ở vùng sâu vùng xa này.</i> |
| 30 | volunteer /ˌvɒlən'tiə(r)/(v.)<br>tình nguyện              | - A group of students volunteer to clean this area every Saturday.<br><i>Một nhóm học sinh tình nguyện dọn dẹp khu vực này vào thứ Bảy hàng tuần.</i>              |